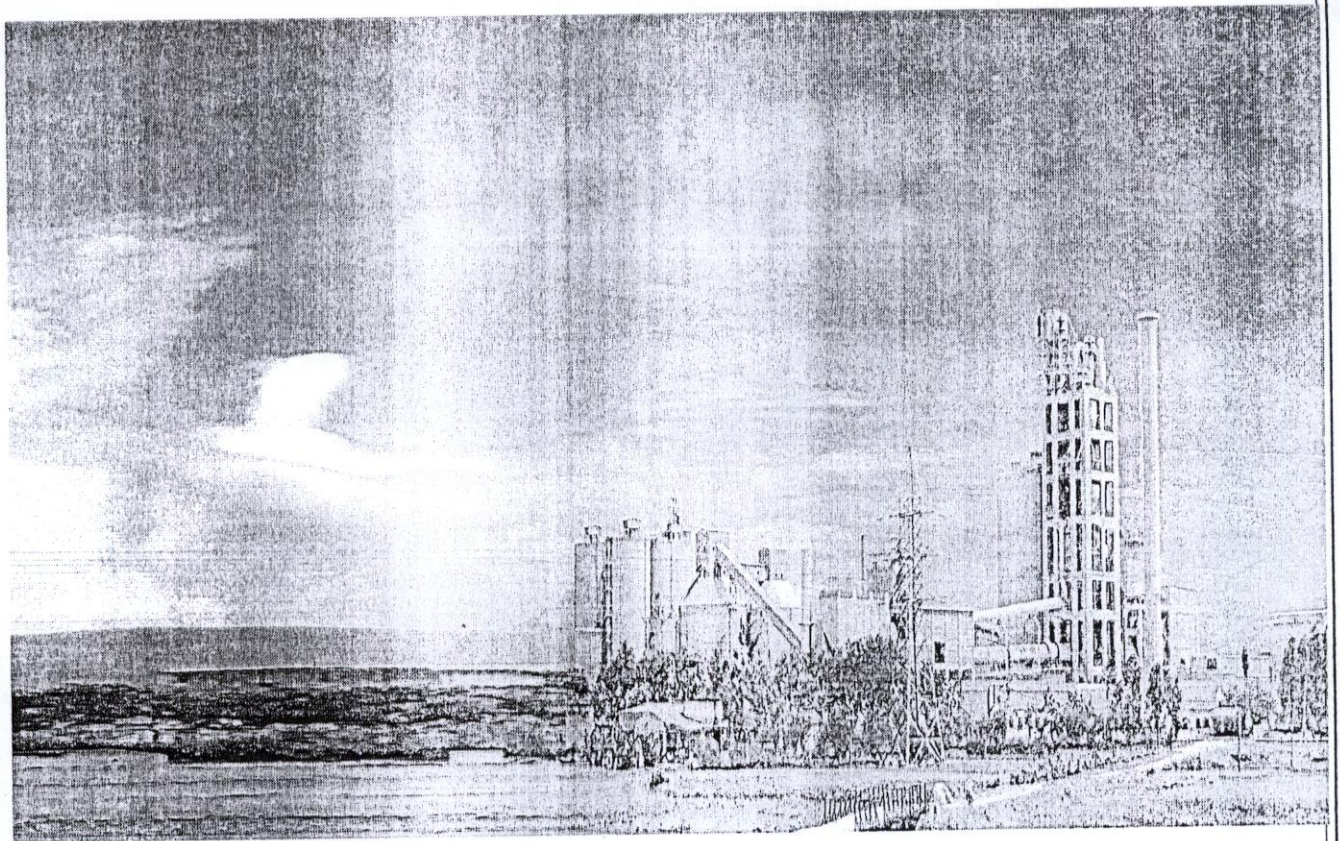




TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2018



HOÀNG MAI, NGÀY 18 THÁNG 04 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Đỗ Tiến Trinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		646.799.448.294	501.620.898.869
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.183.931.766	54.720.698.092
1.	Tiền	111		25.183.931.766	54.720.698.092
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.340.573.095	189.452.404.283
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	378.420.505.483	188.029.903.127
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.828.164.080	923.423.642
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	17.380.221.431	7.787.395.413
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.288.317.899)	(7.288.317.899)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	219.321.615.169	249.533.311.609
1.	Hàng tồn kho	141		220.605.961.152	250.817.657.592
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.284.345.983)	(1.284.345.983)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.953.328.264	7.914.484.885
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.953.328.264	7.914.484.885
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.122.644.302.879	1.142.169.934.393
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.648.195.221	1.061.401.801
6.	Phải thu dài hạn khác	216		5.648.195.221	1.061.401.801
II.	Tài sản cố định	220		857.771.048.582	890.992.369.180
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	857.134.849.843	890.303.225.015
	- Nguyên giá	222		2.889.933.974.172	2.889.933.974.172
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.032.799.124.329)	(1.999.630.749.157)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	636.198.739	689.144.165
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.532.724.631)	(1.479.779.205)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		59.762.518.316	47.612.215.804
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	59.762.518.316	47.612.215.804
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		187.462.540.760	190.503.947.608
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	60.515.731.070	63.557.137.918
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	126.946.809.690	126.946.809.690
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.769.443.751.173	1.643.790.833.262

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		847.825.269.056	722.514.619.405
I.	Nợ ngắn hạn	310		813.774.318.487	688.554.690.256
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	266.017.693.544	228.417.096.097
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		772.530.113	10.994.372.995
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	33.239.906.964	17.145.923.323
4.	Phải trả người lao động	314		4.039.307.547	26.836.633.520
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	12.095.098.071	14.966.512.785
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20.656.627.128	17.735.858.698
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	468.896.492.204	359.154.048.695
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.056.662.916	13.304.244.143
II.	Nợ dài hạn	330		34.050.950.569	33.959.929.149
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	32.898.527.348	32.898.527.348
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.152.423.221	1.061.401.801
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		921.618.482.117	921.276.213.857
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	921.618.482.117	921.276.213.857
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.469.665.711	2.127.397.451
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.127.397.451	522.233.138
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		342.268.260	1.605.164.313
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.769.443.751.173	1.643.790.833.262



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I.2018	Quý I.2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	372.182.530.004	305.337.972.399
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		372.182.530.004	305.337.972.399
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	341.571.837.013	260.715.110.143
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		30.610.692.991	44.622.862.256
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	20.907.736	811.947.046
7.	Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	23	5.373.635.103 5.368.980.132	6.064.350.139 6.000.130.531
8.	Chi phí bán hàng	25		11.528.298.823	19.446.959.642
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.914.471.674	18.405.866.786
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.184.804.873)	1.517.632.735
11.	Thu nhập khác	31	24	2.827.073.133	179.957.507
12.	Chi phí khác	32	25	300.000.000	-
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.527.073.133	179.957.507
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		342.268.260	1.697.590.242
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	330.179.190
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	1.014.576.415
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		342.268.260	352.834.637
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	5



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I.2018	Quý I.2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		342.268.260	1.697.590.242
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.221.320.598	31.559.991.914
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	37.049.773
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.907.736)	784.777.211
	- Chi phí lãi vay	06		5.364.325.161	6.000.130.531
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.907.006.283	40.079.539.671
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(208.888.168.812)	(158.468.398.200)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.211.696.440	(120.391.044.592)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.370.943.868	34.491.028.331
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.002.563.469	1.729.278.748
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.728.957.336)	(6.165.747.797)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.834.374.647)	(3.520.453.231)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(129.959.290.735)	(212.245.797.070)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(9.380.536.692)	(936.360.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	71.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.907.736	1.286.957.766
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.359.628.956)	71.350.597.766
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		308.677.814.912	317.928.213.409
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(198.911.811.547)	(247.563.341.221)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		16.150.000	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109.782.153.365	70.364.872.188
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29.536.766.326)	(70.530.327.116)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.720.698.092	97.378.206.645
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	25.183.931.766	26.847.879.529



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015 và thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 951 người (01/01/2018 là 953 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31/03/2018.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	508.967.109	136.752.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.674.964.657	54.583.945.160
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>25.183.931.766</u>	<u>54.720.698.092</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Thành Luân	29.627.702.638	13.809.013.828
Công ty TNHH Trường An	49.151.071.757	10.156.067.842
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	28.035.027.896	33.035.027.896
Sở tài chính Nghệ An	95.049.749.991	95.049.749.991
Các khoản phải thu khách hàng khác	176.556.953.201	35.980.043.570
Cộng	<u>378.420.505.483</u>	<u>188.029.903.127</u>

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	68.681.250	-
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	5.261.035.697	5.761.035.697
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	530.500.000	519.890.000
Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng	171.987.400	-
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	88.060.000	3.208.990.000
Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	256.731.255
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	28.035.027.896	33.035.027.896
Cộng	<u>34.155.292.243</u>	<u>42.781.674.848</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi phải thu	98.262.900	-	98.262.900	-
Phải thu người lao động	4.369.134.508	-	852.136.005	-
Phải thu DA Khu đô thị Vicem Hoàng Mai	6.172.086.734	-	6.172.086.734	-
Phải thu khác	6.740.737.289	(355.000.000)	664.909.774	(355.000.000)
Cộng	17.380.221.431	(355.000.000)	7.787.395.413	(355.000.000)

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014.

7. NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	56.376.980	-
Dự án khu đô thị Vicem	3.499.470.255	-	3.499.470.255	-
Các khoản phải thu XN Bê tông & XD	671.795.632	-	671.795.632	-
+ Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	70.000.000	-	70.000.000	-
+ Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	520.228.175	-	520.228.175	-
+ Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	71.927.457	-	71.927.457	-
+ Khách hàng khác	9.640.000	-	9.640.000	-
Cộng	7.288.317.899	-	7.288.317.899	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.579.352.275	(114.253.190)	41.873.006.530	(114.253.190)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	80.023.391.468	(1.170.092.793)	55.032.153.514	(1.170.092.793)
Chi phí SXKD dở dang	93.448.072.061	-	122.247.636.213	-
Thành phẩm	13.555.145.348	-	31.664.861.335	-
Cộng	220.605.961.152	(1.284.345.983)	250.817.657.592	(1.284.345.983)

Dài hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	126.946.809.690	-	126.946.809.690	-
Cộng	126.946.809.690	-	126.946.809.690	-
Tổng cộng	347.552.770.842	(1.284.345.983)	377.764.467.282	(1.284.345.983)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
	Gạch chịu lửa	837.405.433
Tiêu hao Tấm lót	1.135.649.487	1.135.649.487
Chi phí bảo hiểm	709.116.123	1.036.901.735
Khác	1.271.157.221	1.271.157.221
Cộng	3.953.328.264	7.914.484.885
Dài hạn	31/03/2018	01/01/2018
	Lợi thế thương mại	1.454.656.840
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	32.791.254.036	38.176.008.729
Tiêu hao tấm lót, bi đạn	10.106.295.265	10.106.295.265
Sửa chữa Sàn tháp trao đổi nhiệt	4.712.470.372	4.712.470.372
Gạch chịu lửa	2.856.423.062	3.520.874.141
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.594.631.495	5.101.946.950
Cộng	60.515.731.070	63.557.137.918

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/03/2018
<i>Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	8.843.632.070	11.413.621.766	-	20.257.253.836
Thuế tài nguyên	2.213.020.687	3.810.819.485	-	6.023.840.172
Tiền thuê đất	2.176.849.000	-	-	2.176.849.000
Thuế thu nhập cá nhân	375.257.607	425.865.948	708.782.998	92.340.557
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.741.188.720	-	593.977.000	1.147.211.720
Phí môi trường	1.795.975.239	1.746.436.440	-	3.542.411.679
Khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	17.145.923.323	17.401.743.639	1.307.759.998	33.239.906.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	749.252.661.547	2.087.920.027.663	40.952.258.186	11.809.026.776	2.889.933.974.172
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	749.252.661.547	2.087.920.027.663	40.952.258.186	11.809.026.776	2.889.933.974.172
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	331.501.166.626	1.630.138.143.257	31.664.437.093	6.327.002.181	1.999.630.749.157
Tăng trong kỳ	7.713.159.322	24.367.976.403	580.812.783	506.426.664	33.168.375.172
- Khấu hao trong kỳ	7.713.159.322	24.367.976.403	580.812.783	506.426.664	33.168.375.172
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	339.214.325.948	1.654.506.119.660	32.245.249.876	6.833.428.845	2.032.799.124.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	417.751.494.921	457.781.884.406	9.287.821.093	5.482.024.595	890.303.225.015
Tại ngày 31/03/2018	410.038.335.599	433.413.908.003	8.707.008.310	4.975.597.931	857.134.849.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền SD đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	-	2.168.923.370	2.168.923.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	2.168.923.370	2.168.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.479.779.205	1.479.779.205
Tăng trong kỳ	-	52.945.426	52.945.426
Khấu hao trong kỳ	-	52.945.426	52.945.426
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	-	1.532.724.631	1.532.724.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	689.144.165	689.144.165
Tại ngày 31/03/2018	-	636.198.739	636.198.739

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Thành Công	30.082.919.756	30.082.919.756	12.200.628.099	12.200.628.099
Công ty CP vicem VTVT xi măng	44.166.742.083	44.166.742.083	39.887.929.664	39.887.929.664
Phải trả cho các đối tượng khác	191.768.031.705	191.768.031.705	176.328.538.334	176.328.538.334
Cộng	266.017.693.544	266.017.693.544	228.417.096.097	228.417.096.097

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	9.853.173.440	9.853.173.440	10.124.853.910	10.124.853.910
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	11.774.032.460	11.774.032.460	12.568.141.586	12.568.141.586
Công ty CP Vicem VTVT xi măng	44.166.742.083	44.166.742.083	39.887.929.664	39.887.929.664
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	7.758.909.605	7.758.909.605	10.475.925.010	10.475.925.010
Công ty CP xi măng Bim sơn	190.674.000	190.674.000	190.674.000	190.674.000
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	2.643.813.901	2.643.813.901	6.119.519.191	6.119.519.191
Trường trung cấp nghề KT xi măng	-	-	312.200.000	312.200.000
Cty CP Vicem Đô thị XM Hải Phòng	130.525.000	130.525.000	130.525.000	130.525.000
Cty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	953.160.100	953.160.100	536.890.100	536.890.100
Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	559.514.633	559.514.633	3.205.564.780	3.205.564.780
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	2.400.966.436	2.400.966.436	3.763.734.700	3.763.734.700
Cộng	80.431.511.658	80.431.511.658	87.315.957.941	87.315.957.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay phải trả	11.414.869	371.392.073
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ phải trả	757.065.000	2.463.514.000
Chi phí Quảng cáo	365.992.234	365.992.234
Chi phí tiền điện cho sản xuất	-	4.061.921
Chi phí Hội nghị	97.161.705	-
Chi phí đào tạo	-	357.476.115
Chi phí vận chuyển	9.420.913.839	9.773.879.453
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	-	521.016.303
Các khoản trích trước khác	14.387.046	1.109.180.686
Cộng	12.095.098.071	14.966.512.785

PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	31/03/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	339.500.805	12.128.205
Bảo hiểm xã hội	1.413.256.200	1.224.835.664
Bảo hiểm y tế	249.933.298	216.677.488
Bảo hiểm thất nghiệp	111.127.942	96.318.528
Chi phí vận chuyển	9.454.605.875	9.454.605.875
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.044.198.650	2.060.348.650
Quỹ sắp xếp lại lao động	3.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.044.004.358	4.670.944.288
Cộng	20.656.627.128	17.735.858.698

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	13.903.972.051	13.379.150.494
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	23.263.577.022	23.263.577.022
Dây chuyền tro bay	1.546.912.420	1.546.912.420
HM nâng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B	5.744.020.363	5.744.020.363
HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Các công trình khác	-	113.493.636
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.738.974.591	-
Mua sắm Tài sản cố định	2.362.472.945	2.362.472.945
Cộng	59.762.518.316	47.612.215.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

16. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	431.914.775.513	431.914.775.513	273.797.886.473	104.083.922.987
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	34.879.928.439	34.879.928.439	34.879.928.439	92.722.796.412
Vay dài hạn đến hạn trả Coet	2.101.788.252	2.101.788.252	-	2.128.652.004
Cộng	468.896.492.204	468.896.492.204	308.677.814.912	198.935.371.403
<i>Vay dài hạn</i>				
Vay dài hạn Coet	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 170068/2017-HDCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 24/04/2017, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2016-HDTHM/NHCT444 ngày 08/04/2016 chuyển sang). Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker.

2) Khoản vay Vietcom bank - CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/HM/10723788 ngày 12/10/2017, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 30/4/2018. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án SXKD Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ngân theo thông báo trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

3) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-ô-et Phát triển kinh tế Á Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24/11/1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 31/3/2018 là 93.800,52 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

17. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	720.000.000.000	19.138.086.811	196.822.894.943	53.835.970.252	(28.199.462.462)	961.597.489.544
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	1.605.164.313	-	1.605.164.313
Tăng khác	-	-	11.387.297.114	-	-	11.387.297.114
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(53.313.737.114)	-	(53.313.737.114)
Tại ngày 01/01/2018	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	2.127.397.451	(28.199.462.462)	921.276.213.857
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	342.268.260	-	342.268.260
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	2.469.665.711	(28.199.462.462)	921.618.482.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	<u>720.000.000.000</u>	<u>720.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	32.898.527.348	32.898.527.348
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	<u>32.898.527.348</u>	<u>32.898.527.348</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.152.423.221	1.061.401.801
Cộng	<u>1.152.423.221</u>	<u>1.061.401.801</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1.2018</u>	<u>Quý 1.2017</u>
Doanh thu bán xi măng, clinker	368.475.480.082	304.522.773.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.681.412.558	815.199.090
Doanh thu bán phế liệu	25.637.364	-
Cộng	<u>372.182.530.004</u>	<u>305.337.972.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1.2018	Quý 1.2017
Giá vốn bán xi măng, clinker	338.812.106.277	260.058.751.570
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.759.730.736	656.358.573
Cộng	341.571.837.013	260.715.110.143

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1.2018	Quý 1.2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.907.736	784.777.211
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	27.169.835
Cộng	20.907.736	811.947.046

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1.2018	Quý 1.2017
Lãi tiền vay	5.368.980.132	6.000.130.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.654.971	64.219.608
Cộng	5.373.635.103	6.064.350.139

24. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1.2018	Quý 1.2017
Tiền phạt thu được	-	73.638.000
Các khoản khác	2.827.073.133	106.319.507
Cộng	2.827.073.133	179.957.507

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1.2018	Quý 1.2017
Các khoản khác	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1.2018	Quý 1.2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	330.179.190
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	330.179.190

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 1.2018	Quý 1.2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.014.576.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/03/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.393.492.127	1.393.492.127
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	337,8	337,8
- Euro (EUR)	699,2	699,2

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Chỉ tiêu EPS Quý 1/2018 Công ty chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi vì chưa ước tính được giá trị này trong thời gian trên.



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Trần Minh Tuấn
Lập biểu